

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2022/CBTT-BAF

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: 62 đường Song Hành, Xã lộ Hà Nội, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố : *Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2022 (Chi tiết xem trong file gửi kèm).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 /10 /2022 tại đường dẫn <http://baf.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

*Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý
III- 2022*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.394.455.136.715	4.310.728.812.243
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	330.198.632.776	290.885.247.960
111	1. Tiền		323.648.632.776	265.635.247.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.550.000.000	25.250.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.000.000.000	57.182.666.667
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	65.097.500.000
122	2. Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	(7.914.833.333)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	100.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.443.905.790.374	2.863.419.419.902
131	1. Phải thu của khách hàng	6	937.898.093.997	2.714.759.937.080
132	2. Trả trước cho người bán	7	448.853.460.757	115.690.518.984
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	57.066.584.368	32.882.305.836
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		87.651.252	86.658.002
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.504.812.280.039	1.087.718.158.115
141	1. Hàng tồn kho		1.504.812.280.039	1.087.718.158.115
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.538.433.526	11.523.319.599
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.1	11.804.630.388	7.639.774.596
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.680.047.953	3.829.789.818
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		53.755.185	53.755.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.724.773.770.733	1.146.517.198.200
210	I. Khoản phải thu dài hạn		94.213.101.892	99.020.809.256
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		2.400.000.000	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	7.253.101.892	17.110.809.256
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	84.560.000.000	81.910.000.000
220	II. Tài sản cố định		880.817.542.154	541.169.343.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	673.834.644.903	359.554.248.281
222	Nguyên giá		789.271.243.494	447.766.157.987
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.436.598.591)	(88.211.909.706)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	206.982.897.251	181.615.095.040
228	Nguyên giá		211.947.871.376	182.203.026.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.964.974.125)	(587.930.960)
230	III. Bất động sản đầu tư		14.715.611.158	14.912.916.682
231	1. Nguyên giá	15	15.175.990.712	15.175.990.712
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(460.379.554)	(263.074.030)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		295.658.059.540	248.201.967.791
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang	16	295.658.059.540	248.201.967.791
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		43.634.276.474	63.274.638.996
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.2	43.634.276.474	63.274.638.996
260	VI. Tài sản dài hạn khác		395.735.179.515	179.937.522.154
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.2	385.614.532.976	175.676.820.790
262	2. Lợi thế thương mại	12	10.120.646.539	4.260.701.364
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.119.228.907.448	5.457.246.010.443

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

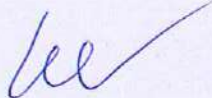
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.378.101.515.830	4.002.427.538.977
310	I. Nợ ngắn hạn		2.718.196.448.879	3.851.377.414.740
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.128.589.155.675	3.774.329.848.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	250.268.659.891	1.446.549.834
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	45.408.154.607	14.522.587.250
314	4. Phải trả người lao động		9.133.850.146	9.600.905.410
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		19.156.000.204	2.548.750.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	16.525.421.574	34.375.911.464
320	7. Vay ngắn hạn	21.1	249.115.206.782	14.552.862.617
330	II. Nợ dài hạn		659.905.066.951	151.050.124.237
338	1. Vay dài hạn	21.2	655.004.971.707	148.527.179.781
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.900.095.244	2.522.944.456
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.741.127.391.618	1.454.818.471.466
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.741.127.391.618	1.454.818.471.466
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22	1.435.200.000.000	780.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	279.844.500.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	297.516.545.871	387.323.307.977
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy đến cuối năm trước		11.967.807.977	65.602.860.188
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		285.548.737.894	321.720.447.789
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.410.845.747	7.650.663.489
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.119.228.907.448	5.457.246.010.443




Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Người lập



Ngô Cao Cường
Kế toán trưởng




Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 - 2022	Quý 3 - 2021	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
01	Doanh thu về bán hàng	23.1	1.919.778.877.710	3.815.092.019.039	4.890.219.780.491	9.066.407.264.122
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(131.972.250)	(308.107.225)	(1.068.797.332)	(419.457.286)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	1.919.646.905.460	3.814.783.911.814	4.889.150.983.159	9.065.987.806.836
11	Giá vốn hàng bán	24	(1.704.052.993.031)	(3.742.728.965.454)	(4.466.479.998.868)	(8.717.880.034.212)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		215.593.912.429	72.054.946.360	422.670.984.291	348.107.772.624
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	776.452.583	314.650.905	3.517.196.605	1.046.854.075
22	Chi phí tài chính	25	(5.176.655.366)	(2.078.414.629)	(162.141.070)	(6.500.628.609)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.590.956.007)	(2.078.414.629)	(7.380.595.142)	(6.500.628.609)
24	Lợi nhuận/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	(328.333.668)
25	Chi phí bán hàng	26	(24.234.776.518)	(3.405.373.638)	(50.216.496.849)	(8.255.281.120)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(19.497.594.650)	(14.101.549.806)	(58.239.854.024)	(36.123.979.756)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		167.461.338.478	52.784.259.192	317.569.688.953	297.946.403.546
31	Thu nhập khác		16.633.826.613	1.789.415.478	22.332.032.910	3.189.356.031
32	Chi phí khác		(2.350.156.600)	(2.973.963.089)	(2.921.003.568)	(3.371.150.547)
40	(Lỗ) lợi nhuận khác		14.283.670.013	(1.184.547.611)	19.411.029.342	(181.794.516)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.745.008.491	51.599.711.581	336.980.718.295	297.764.609.030
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(23.660.344.576)	(8.602.004.977)	(48.364.391.217)	(52.593.772.135)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(85.163.381)	1.069.008.429	(2.377.150.788)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		157.999.399.746	44.066.715.033	286.239.176.290	245.170.836.895
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		157.702.314.625	44.097.213.510	285.548.737.894	245.214.371.101
62	Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát		297.085.121	(30.498.477)	690.438.396	(43.534.206)



Handwritten signature

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Người lập

Ngô Cao Cường
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		336.980.718.295	297.764.609.030
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		38.970.813.297	24.791.330.674
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(7.914.833.333)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.829.984.507)	(12.667.436.289)
06	Chi phí lãi vay	25	7.380.595.142	6.500.628.609
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		359.587.308.894	316.389.132.024
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.424.471.078.757	(1.245.713.541.155)
10	Tăng hàng tồn kho		(417.094.121.924)	(197.190.666.941)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.427.185.777.800)	1.373.071.513.072
12	Tăng chi phí trả trước		(220.242.010.342)	(73.230.866.246)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		65.097.500.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.380.595.142)	(5.339.456.006)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.816.671.695)	(11.613.593.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(240.563.289.252)	156.372.520.948
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(411.739.055.822)	(267.230.898.736)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		28.894.748.252	15.467.080.500
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(64.769.166.332)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.680.845.547	9.380.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		-	(29.400.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(461.163.462.023)	(336.552.984.568)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	560.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		749.045.316.091	50.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(8.005.180.000)	(33.053.689.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		741.040.136.091	576.946.311.000

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		39.313.384.816	396.765.847.380
60	Tiền và tương đương tiền đầu KỲ		290.885.247.960	68.075.924.740
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối KỲ	4	330.198.632.776	464.841.772.120



Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Người lập



Ngô Cao Cường
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2022.

1.1 Lĩnh vực kinh doanh : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,

1.2 Ngành nghề kinh doanh :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:
+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

1.4 Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Thôn Kinh tế 2, Xã Eatrol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thôn Jang Pông, Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Tổ 3, Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109 xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,40%	99,40%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Lô B1 KCN Minh Hưng – Sikico, Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	Tổ 6, Ấp 4, Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Chăn nuôi	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	Ấp Kà Ôt, Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Tổ 7, Khu phố Tân Trà 1, Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

1.5 Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	41 Song Hành, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ	15,00%	15,00%

1.6 Công ty liên doanh không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Myanmar BAF Joint Venture Company Limited	A1 Street, No.148W, 5 Ward, Mayangone Township, Yangoon, Myanmar	Chăn nuôi	9,90%	9,90%

1.7 Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Thửa đất số 465, tờ bản đồ số 101, khu phố Đông, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)	MST: 0107795944-001 Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam MST: 0107795944-003
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bích Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, Đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Thị Trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Bà Rịa Vũng Tàu (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc).	Đường 2A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam MST : 0107795944-006
Địa điểm kinh doanh Hòa Bình 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Xóm Quê Sụ, xã Cao Rằm, Lương Sơn, Hòa Bình. MST: 0107795944-001
Địa điểm kinh doanh Vĩnh Phúc 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Nhật Chiêu 7, xã Châu Liêm, Yên Lạc, Vĩnh Phúc MST: 0107795944-002
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam MST: 0107795944-003
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam MST: 0107795944-004
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn 3, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam MST: 0107795944-005
Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Áp Tân Phú, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 8, đường Hiếu Liêm 20, ấp cây Dầu, xã Hiếu Liêm, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam MST: 0107795944-008

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo

cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3.2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

3.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

3.7 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Heo nọc, Heo nái

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất trả trước 1 lần

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trang trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 10
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác (Heo)	04

3.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

3.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.19 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty là Thuế áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số 29.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	2.714.946.795	5.106.990.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	320.933.685.981	260.528.257.730
Các khoản tương đương tiền	6.550.000.000	25.250.000.000
TỔNG CỘNG	<u>330.198.632.776</u>	<u>290.885.247.960</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,1% đến 5,5% một năm.

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	43.634.276.474	-	63.274.638.996	-
Myanmar BAF Joint Venture Company Limited	14.983.824.894	-	34.624.187.416	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	28.650.451.580	-	28.650.451.580	-
Cộng	43.634.276.474	-	63.274.638.996	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu các bên liên quan	62.652.890.584	11.175.437.524
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	62.652.890.584	11.175.437.524
Phải thu từ các bên khác	875.245.203.413	2.703.584.499.556
Công ty TNHH KD TM và PT DV Sơn La	199.262.788.580	530.954.129.580
Khác	675.982.414.833	2.172.630.369.976
TỔNG CỘNG	937.898.093.997	2.714.759.937.080

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên khác	448.853.460.757	115.690.518.984
Công ty cổ phần HUM	141.582.089.050	-
Công ty cổ phần nông nghiệp Kiến Nông	120.323.637.400	-
Khác	186.947.734.307	115.690.518.984
TỔNG CỘNG	448.853.460.757	115.690.518.984

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu Tư Lê Hà	1.953.410.361	-	3.587.177.317	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Phú Thịnh	203.283.883	-	756.669.707	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Sơn Thư	863.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Kim Hỷ	1.483.407.648	-	2.791.962.232	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn	2.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH chăn nuôi Công Minh Hòa Hội	750.000.000	-	975.000.000	-
Cộng	<u>7.253.101.892</u>	-	<u>17.110.809.256</u>	-

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	57.066.584.368	32.882.305.836
Phải thu bên liên quan		
MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED	19.640.362.522	-
Phải thu từ các bên khác	57.066.584.368	32.882.305.836
Dài hạn	84.560.000.000	81.910.000.000
Ký cược, ký quỹ	82.560.000.000	79.350.000.000
Phải thu khác	2.000.000.000	2.560.000.000
TỔNG CỘNG	<u>141.626.584.368</u>	<u>114.792.305.836</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền thuê đất trả trước 1 lần	248.492.226.404	95.144.832.918
Heo nái, heo nọc	116.100.766.279	73.806.792.267
Công cụ dụng cụ	19.004.216.757	6.695.195.605
Khác	2.017.323.536	30.000.000
TỔNG CỘNG	<u>385.614.532.976</u>	<u>175.676.820.790</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	599.059.043.113	423.613.384.286
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	824.606.767.264	613.989.745.563
Nguyên liệu, vật liệu	56.322.148.786	35.261.660.780
Thành phẩm	8.583.459.807	9.042.895.226
Công cụ, dụng cụ	8.698.716.501	5.330.135.784
Hàng ký gửi	6.701.987.188	-
Hàng mua đi đường	840.157.380	480.336.476
TỔNG CỘNG	1.504.812.280.039	1.087.718.158.115
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.504.812.280.039	1.087.718.158.115

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Số đầu năm	4.260.701.364
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	6.209.186.226
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(349.241.051)
Cộng	10.120.646.539

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	264.219.852.022	129.317.783.515	21.072.443.634	1.830.626.747	31.325.452.069	447.766.157.987
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	277.340.503.550	43.561.347.682	25.684.261.394	699.786.010	44.372.801	347.330.271.437
Mua trong kỳ	11.294.784.061	28.203.609.050	2.577.221.000	2.678.367.351	2.518.391.170	47.272.372.632
Thanh lý trong kỳ	(1.722.000.000)	(2.702.874.892)	-	-	(20.237.838.294)	(24.662.713.186)
Phân loại lại	19.671.682.742	(48.503.714.018)	-	397.185.900	-	(28.434.845.376)
Số cuối kỳ	570.804.822.375	149.876.151.337	49.333.926.028	5.605.966.008	13.650.377.746	789.271.243.494
Khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	(47.202.156.864)	(23.644.701.320)	(5.909.964.009)	(684.362.447)	(10.770.725.066)	(88.211.909.706)
Khấu hao trong kỳ	(24.962.963.826)	(7.350.129.558)	(2.709.873.178)	(521.213.213)	(1.611.007.626)	(37.155.187.401)
Thanh lý trong kỳ	2.314.516	58.098.753	-	-	6.936.658.180	6.997.071.449
Phân loại lại	(3.998.244.947)	7.196.832.010	-	(265.159.996)	-	2.933.427.067
Số cuối kỳ	(76.161.051.121)	(23.739.900.115)	(8.619.837.187)	(1.470.735.656)	(5.445.074.512)	(115.436.598.591)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	217.017.695.158	105.673.082.195	15.162.479.625	1.146.264.300	20.554.727.003	359.554.248.281
Số cuối kỳ	494.643.771.254	126.136.251.222	40.714.088.841	4.135.230.352	8.205.303.234	673.834.644.903

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	180.849.310.000	1.353.716.000	182.203.026.000
Mua trong kỳ	-	1.310.000.000	1.310.000.000
Phân loại lại	20.668.685.376	7.766.160.000	28.434.845.376
Số cuối kỳ	<u>201.517.995.376</u>	<u>10.429.876.000</u>	<u>211.947.871.376</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	(587.930.960)	(587.930.960)
Hao mòn trong kỳ	(349.002.189)	(1.094.613.909)	(1.443.616.098)
Phân loại lại	(1.047.006.567)	(1.886.420.500)	(2.933.427.067)
Số cuối kỳ	<u>(1.396.008.756)</u>	<u>(3.568.965.369)</u>	<u>(4.964.974.125)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>180.849.310.000</u>	<u>765.785.040</u>	<u>181.615.095.040</u>
Số cuối kỳ	<u>200.121.986.620</u>	<u>6.860.910.631</u>	<u>206.982.897.251</u>

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	15.175.990.712	(263.074.030)	14.912.916.682
Tăng trong kỳ	-	(197.305.524)	(197.305.524)
Số cuối kỳ	<u>15.175.990.712</u>	<u>(460.379.554)</u>	<u>14.715.611.158</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm:

+ Căn hộ chung cư số 1407, diện tích 172,2 m² tại Khu D, khu phức hợp Mandarin Garden, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 333969 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà nội cấp ngày 14/11/2017, nguyên giá là 1.065.760.712 VND. Các Bất động sản này Công ty mua với mục đích chờ tăng giá để bán nên không khấu hao.

+ Bất động sản đầu tư là sàn văn phòng ô số 4, tầng 12A, diện tích 389.7 m² tại địa chỉ số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 505014 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà nội cấp ngày 07/02/2020, nguyên giá là 14.110.230.000 VND. Bất động sản này Công ty đã chuyển từ bất động sản chờ tăng giá sang cho thuê.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là chi phí xây dựng, mua sắm lắp đặt máy móc thiết bị tại các nhà máy sản xuất và các trại chăn nuôi. Thông tin chi tiết như sau

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	48.049.195.891	142.313.169.251
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 1	80.292.680.866	80.053.044.670
Khác	167.316.182.783	25.835.753.870
TỔNG CỘNG	<u>295.658.059.540</u>	<u>248.201.967.791</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho bên khác	2.128.589.155.675	3.774.329.848.165
<i>Công ty Cổ phần Nông Nghiệp An Điện</i>	377.594.798.200	7.016.077.453
<i>Công ty Cổ phần Nông sản TZAN Quốc Tế</i>	288.293.844.100	438.557.808.100
<i>Công ty Cổ phần Nông Sản Mogb Quốc Tế</i>	80.382.058.100	617.171.520.673
Khác	<u>1.131.209.396.502</u>	<u>2.711.584.441.939</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.128.589.155.675</u>	<u>3.774.329.848.165</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Việt Phi	180.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Bảo Lâm	62.723.236.500	-
Trả trước từ các bên khác	7.545.423.391	1.446.549.834
TỔNG CỘNG	<u>250.268.659.891</u>	<u>1.446.549.834</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.357.962.361	48.364.391.217	(17.816.671.695)	44.905.681.883
Thuế thu nhập cá nhân	130.033.980	1.002.314.676	(793.027.178)	339.321.478
Thuế giá trị gia tăng	34.590.909	250.493.725	(121.933.388)	163.151.246
TỔNG CỘNG	14.522.587.250	49.617.199.618	(18.731.632.261)	45.408.154.607

Thuế giá trị gia tăng

Đối với hoạt động bán sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT, đối với các hoạt động khác: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	4.405.501.271	-
Phải trả tiền mua cổ phần	-	7.600.000.000
Kinh phí công đoàn và BHXH	2.355.307.588	1.306.193.775
Mua vật tư, hàng hóa chưa hóa đơn	8.455.171.938	23.369.290.733
Khác	1.309.440.777	2.100.426.956
TỔNG CỘNG	16.525.421.574	34.375.911.464

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

21.1 Vay ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngắn hạn ngân hàng	196.897.672.150	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	196.897.672.150	-
Vay dài hạn tới hạn trả ngân hàng	52.217.534.632	14.552.862.617
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	33.836.694.632	4.072.222.617
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	10.494.200.000	2.594.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	7.886.640.000	7.886.640.000
Vay bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	<u>249.115.206.782</u>	<u>14.552.862.617</u>

21.2 Vay dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay dài hạn ngân hàng	355.004.971.707	148.527.179.781
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	231.261.925.051	95.018.527.822
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	67.766.774.697	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	33.083.820.959	24.701.220.959
Ngân hàng TMCP Á Châu	22.892.451.000	28.807.431.000
Trái phiếu thường dài hạn	300.000.000.000	-
Tổng cộng	<u>655.004.971.707</u>	<u>148.527.179.781</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc Ngày 30 tháng 9 năm 2021					
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	-	-	65.588.418.869	565.588.418.869
Tăng vốn	280.000.000.000	279.844.500.000	-	-	559.844.500.000
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	5.113.538.932 (43.534.206)	1.003.786.691 245.214.371.101	6.117.325.623 245.170.836.895
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	780.000.000.000	279.844.500.000	5.070.004.726	311.806.576.662	1.376.721.081.387
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc Ngày 30 tháng 9 năm 2022					
Số dư đầu kỳ	780.000.000.000	279.844.500.000	7.650.663.489	387.323.307.977	1.454.818.471.466
Tăng vốn trong kỳ	655.200.000.000	(279.844.500.000)	-	(375.355.500.000)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát do hợp nhất	-	-	69.743.862	-	69.743.862
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	690.438.396	285.548.737.894	286.239.176.290
Số dư cuối kỳ	1.435.200.000.000	-	8.410.845.747	297.516.545.871	1.741.127.391.618

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	294.216.000.000	20,50%	-	-
Bà Bùi Hương Giang	190.210.000.000	13,35%	103.375.000.000	13,25%
Ông Phan Ngọc Ân	90.712.000.000	6,32%	49.550.000.000	6,35%
Các cổ đông khác	860.062.000.000	59,93%	627.075.000.000	80,40%
TỔNG CỘNG	1.435.200.000.000	100,00%	780.000.000.000	100,00%

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu về bán hàng

	VND	
	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
Tổng doanh thu	4.890.219.780.491	9.066.407.264.122
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán nông sản</i>	3.933.846.731.650	8.566.169.504.778
<i>Doanh thu hoạt động chăn nuôi</i>	955.386.802.766	489.944.590.888
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	986.246.075	10.293.168.456
Trừ		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.051.007.332)	(2.088.000)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(17.790.000)	(417.369.286)
Doanh thu thuần	4.889.150.983.159	9.065.987.806.836

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
Lãi từ đầu tư tài chính	2.040.483.025	-
Lãi tiền gửi	1.114.842.546	1.037.334.698
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.005.174	9.519.377
Khác	347.865.860	-
TỔNG CỘNG	3.517.196.605	1.046.854.075

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
Giá vốn nông sản	3.820.345.209.551	8.407.540.939.972
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	642.215.955.576	300.772.603.085
Giá vốn cung cấp dịch vụ	634.231.465	9.566.491.155
TỔNG CỘNG	4.466.479.998.868	8.717.880.034.212

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
Lãi vay	7.380.595.142	6.500.628.609
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(7.228.123.974)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.669.902	-
TỔNG CỘNG	162.141.070	6.500.628.609

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
Chi phí nhân viên	14.221.489.585	1.406.402.818
Chi phí vận chuyển	27.439.606.488	4.387.423.298
Chi phí khấu hao	1.779.978.448	-
Khác	6.775.422.328	2.461.455.004
TỔNG CỘNG	50.216.496.849	8.255.281.120

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
Chi phí nhân viên	35.339.316.233	22.044.384.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.629.779.927	1.912.945.663
Chi phí khấu hao	1.939.871.202	1.004.184.321
Khác	12.330.886.662	11.162.465.027
TỔNG CỘNG	58.239.854.024	36.123.979.756

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01.01.2022 tới 30.09.2022	Từ 01.01.2021 tới 30.09.2021
Thu nhập khác	22.332.032.910	3.189.356.031
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.789.501.482	618.379.000
Các khoản khác	8.542.531.428	2.570.977.031
Chi phí khác	(2.921.003.568)	(3.371.150.547)
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	(372.995.659)
Các khoản phạt	(42.394.534)	(50.154.493)
Chi phí khác	(2.878.609.034)	(2.948.000.395)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	19.411.029.342	(181.794.516)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

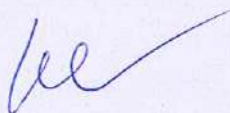
29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	102.373.142.341	11.175.437.524
		Mua hàng	45.000.000	-
		Lãi vay	210.410.959	-



Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Người lập



Ngô Cao Cường
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.10/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất quý III/2022 so với cùng
kỳ năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2022 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-) 2022 so với 2021	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Quý III	157.999.399.746	44.066.715.033	113.932.684.713	258,5%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng	286.239.176.290	245.170.836.895	41.068.339.395	16,8%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận giữa 2 năm là do nguyên nhân sau:

Như chiến lược đã đề ra, mảng kinh doanh chăn nuôi theo mô hình khép kín vẫn sẽ là mảng kinh doanh chủ lực của Công ty. Với kết quả tích cực trong thời gian triển khai vừa qua đã cho thấy được sự đúng đắn trong chiến lược. Vì vậy, Công ty sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực để mở rộng phát triển tăng trưởng nhanh và mạnh mẽ hơn nữa theo sát lộ trình đã đề ra đến năm 2030. Trong 9 tháng đầu năm nay, sản lượng và doanh thu mảng kinh doanh chăn nuôi theo mô hình khép kín đã tăng trưởng mạnh hơn 95% so với cùng kỳ năm trước do cơ cấu đàn dần đi vào ổn định, và các trại mới đã đi vào vận hành. Bên cạnh đó, giá bán heo trung bình trong Quý 3 cũng tăng 21% so với năm trước. Đây là động lực chính cấu thành nên tăng trưởng kết quả lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước. Riêng với mảng kinh doanh thương mại nông sản thuần túy cũng sẽ thu hẹp dần theo đúng chủ đích nhằm tối ưu nguồn lực cho hoạt động chính.

Theo đó, dù hoạt động kinh doanh thương mại thuần túy giảm theo chiến lược công ty kết quả lợi nhuận sau thuế của Công ty vẫn tăng trưởng tích cực như sau: Lợi nhuận sau thuế quý 3/2022 đạt 158 tỷ đồng, tăng 258% so với cùng kỳ năm 2021; Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2022 đạt 286 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2021.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

